

Số: /BC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 24 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

I. Thông tin chung.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 492031000061 do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20/09/2007, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/11/2021.
- Vốn điều lệ: 200,000,000,000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
- Số điện thoại: 84-254-3923636/7/8
- Số fax: 84-254-3923639
- Website: www.tnsteel.vn
- Mã cổ phiếu: TNS
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất (TNFS) được thành lập vào năm 2007 nhằm đáp ứng nhu cầu thép tấm lá nội địa cũng như xuất khẩu trong khu vực. Các cổ đông sáng lập của TNFS đều thuộc ngành thép: Tổng Công Ty Thép Việt Nam, Công ty Cổ Phần Kim Khí TP. HCM, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại SMC, Công ty Tôn Phương Nam, Công ty TNHH Thương Mại Thép Mười Đây, trong đó nguồn vốn của nhà nước hiện nay chiếm 31.25 % tổng số vốn điều lệ Công ty.

Năm 2010 nhà máy chính thức đi vào hoạt động với công suất 200,000 tấn/năm, toàn bộ sản phẩm được sản xuất theo quy trình kiểm tra nghiêm ngặt, đạt tiêu chuẩn quốc tế JIS G3141:06 của Nhật Bản. Từ đây Công ty không ngừng phát triển, nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm.

Với đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp nhiều năm kinh nghiệm quy tụ từ các nhà máy cán nguội lớn, được đào tạo tại Mỹ, Thụy Điển...hoạt động theo tinh thần teamwork, TNFS mong muốn trở thành một trong những công ty sản xuất thép tấm lá hàng đầu Việt Nam và khu vực.

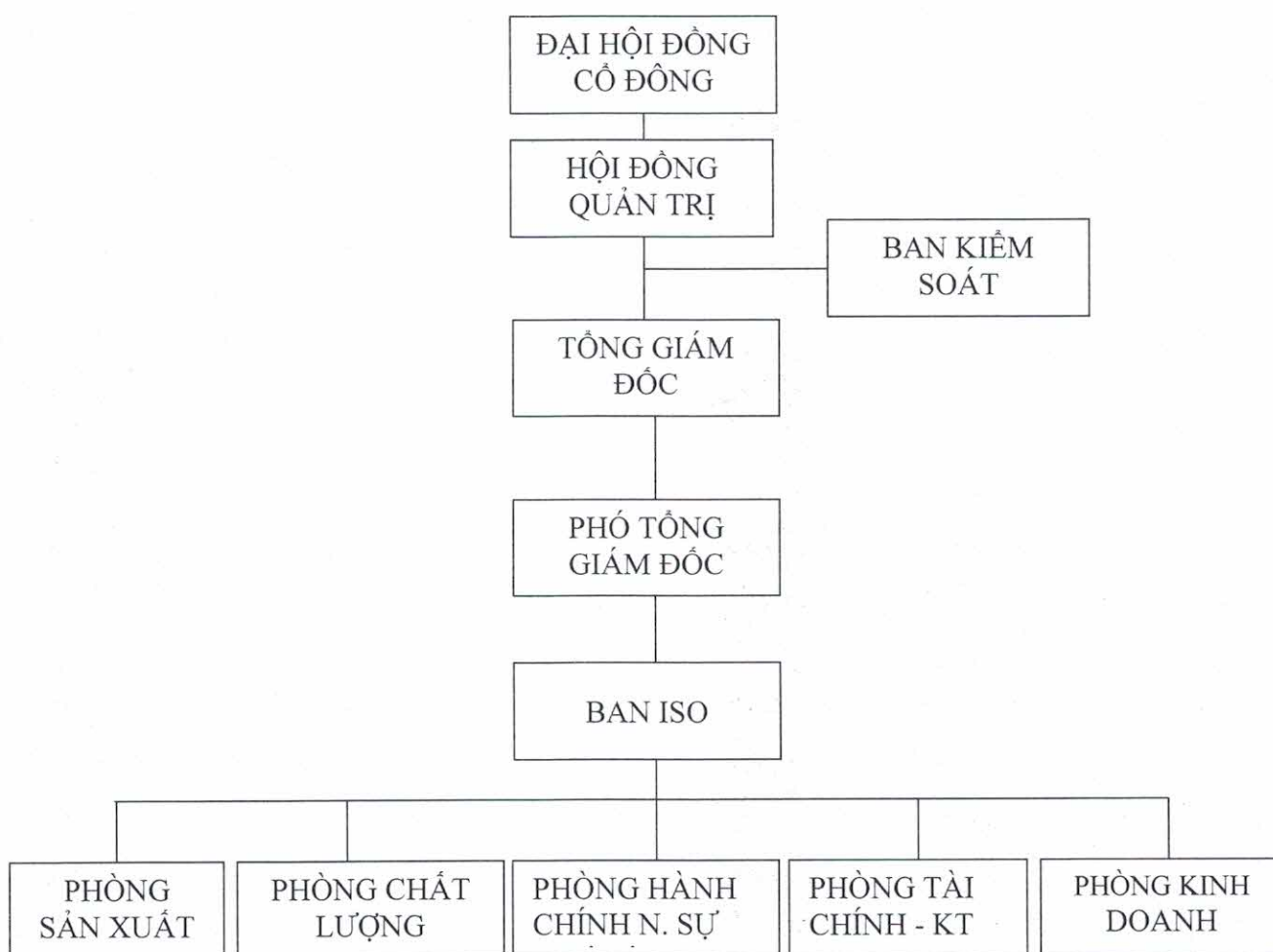
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán.
- Địa bàn kinh doanh: toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị

- Cơ cấu bộ máy quản lý : Công ty hoạt động theo loại hình doanh nghiệp cổ phần, cơ cấu bộ máy quản lý như sau :



4. Định hướng phát triển:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: Phát triển doanh nghiệp bền vững cung cấp cho thị trường các sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: Tập trung phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, đáp ứng được

nhu cầu đổi mới, bắt kịp đà phát triển của ngành nghề hoạt động và xã hội.

Công ty xác định duy trì và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tối đa mong muốn khách hàng, thông qua việc cải tiến liên tục hệ thống quản lý là điều kiện tiên quyết để công ty tồn tại và phát triển bền vững cụ thể:

+ Đầu tư cải tạo các thiết bị chất lượng đảm bảo các dây chuyền luôn hoạt động ổn định, tạo ra các sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của thị trường.

+ Tiêu thụ sản phẩm: Giữ vững khách hàng truyền thống, phát triển thêm khách hàng mới bán các sản phẩm có giá trị cao.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường xã hội và cộng đồng)

+ Luôn tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan đến bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất của Công ty nhằm đảm bảo sức khỏe cho người lao động trong công ty và cộng đồng dân cư địa phương.

+ Hàng năm Công ty thực hiện tốt công tác xã hội tại địa phương như ủng hộ công tác xã hội từ thiện, hỗ trợ quỹ phòng chống dịch, hỗ trợ dụng cụ y tế phục vụ phòng chống dịch tại đồn công an khu công nghiệp...

5. Các rủi ro:

Công ty xác định mong đợi từ các bên liên quan nếu công ty không đáp ứng sẽ là rủi ro có thể tác động đến đầu ra mong đợi của hệ thống quản lý của công ty.

Rủi ro về bùng phát dịch bệnh Covid, ảnh hưởng đến nhiều hoạt động có liên quan đến công trình xây dựng, dân dụng phải đóng cửa, tạm dừng khiến nhu cầu trong nước suy yếu, khó khăn. Bên cạnh đó cũng ảnh hưởng đến nguồn lực của công ty, Công tác chuẩn bị vật tư dự phòng cũng gặp nhiều khó khăn.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Công ty tập trung bán hàng và gia công cho các khách hàng chính là các công ty sản xuất tôn mạ tại Việt Nam, với tổng sản lượng sản xuất và tiêu thụ trong 12 tháng năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021		Tỷ lệ so sánh	
		KH năm	Thực hiện	% So với KH năm	+/- So với cùng kỳ
Sản xuất (tấn)	137,270	120,000	183,142	152.62 %	133.42%
Tiêu thụ (tấn)	136,525	120,000	183,883	153.23 %	134.69%

Đánh giá kết quả:

Tổng sản lượng chính phẩm sản xuất năm 2021 đạt 183,142 tấn, đạt 152.62% so với kế hoạch năm, tăng 33.42% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng bán hàng đạt 183,883 tấn, đạt 153.23% so với kế hoạch năm, tăng 34,69% so với cùng kỳ.

2. Tổ chức và nhân Sự.

Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số CP Sở hữu	Tỷ lệ vốn điều lệ
1	Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng Giám Đốc		
		Đại diện vốn của Tcty Thép Việt Nam-CTCP	3,749,689	18.75 %
		Cá nhân	1,000	0,01 %
2	Bà Trần Thị Thùy Trang	Kế Toán Trưởng	0	0 %

Những thay đổi trong ban điều hành trong năm 2021: không.

Số lượng cán bộ, nhân viên: 88 người

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: không
- b) Các công ty con, công ty liên kết: không

4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản (triệu đồng)	398,261	446,638	112%
Doanh thu thuần(triệu đồng)	877,598	1,552,222	176%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (triệu đồng)	9,504	36,184	381%
Lợi nhuận khác(triệu đồng)	212	-1,251	-
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	9,717	34,933	360%
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	9,717	31.907	328%

- b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu/ Indicators	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn			

Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,3 lần	0,4 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	0,1 lần	0,15 lần	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	99.03%	90.57%	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	197.2%	171.92%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	14,57 lần	21,33 lần	
+ Vòng quay tổng tài			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	2,29 lần	3,99 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1.11%	2.06%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	4.86%	15.95%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	2.43%	8.2%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu	2.59%	3.09%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

Tổng số cổ phần đang lưu hành: 20,000,000

- Loại cổ phần: phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông (theo danh sách chốt ngày 08/03/2022)

Nếu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa.

1. Cổ đông lớn: 05

STT	Cá nhân/ tổ chức	Số lượng CP	Tỷ lệ trên VDL
1	Tổng Công ty Thép Việt Nam	6,249,481	31.25%
2	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	1,400,000	7.00%

3	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	1,400,000	7.00%
4	Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	1,199,909	6.00%
5	Công ty Tôn Phương Nam	1,000,000	5.00%
	Tổng	11,249,390	56.25%

Cổ đông nhỏ :2038 (8,750,610 Cp chiếm 43.75% tổng số cổ phần đang lưu hành)

2. Cổ đông là tổ chức: 8 (11,540,090 Cp chiếm 57.70% tổng số cổ phần đang lưu hành)

Cổ đông là cá nhân: 2035 (8,459,910 Cp chiếm 42.3% tổng số cổ phần đang lưu hành)

3. Cổ đông nước ngoài :1 (12,400 cp chiếm 0.06% tổng số cổ phần đang lưu hành)

Cổ đông trong nước: 2042 (19,987,600 cp chiếm 99.94 % tổng số cổ phần đang lưu hành)

4. Cổ đông nhà nước: 01 (Tổng Công ty Thép Việt Nam: 6,249,481 Cp chiếm 31.25 % tổng số cổ phần đang lưu hành)

Cổ đông khác: 2042 (13,750,519 cp chiếm 68.75 % tổng số cổ phần đang lưu hành)

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Trong năm không có đợt tăng vốn góp chủ sở hữu.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e) Các chứng khoán khác: không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: không có

Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: không.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

- Giấy bao gói: 27,070 tấn

- Bọ đai: 3,014 tấn

Đai ốp biên (trong và ngoài): 87,782 tấn

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty không sử dụng nguyên liệu tái chế.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Điện năng: 123 KWh/tấn sản phẩm.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: thay thế các bóng đèn huỳnh quang thông thường bằng các loại bóng tiết kiệm điện năng. Tuyên truyền ý thức tiết kiệm điện cho người lao động.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo): không có.

6.4. Tiêu thụ nước:

Mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 13,203 m³, từ Công ty cấp nước Phú Mỹ.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: không có

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ và lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng năm.

Thực hiện các giải pháp triệt để nhằm giảm thiểu tác động xấu đến môi trường: thu gom phân loại rác, phân loại chất thải rắn, chất thải rắn nguy hại và xử lý theo quy định.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động.

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Tổng số lao động năm 2021: 88 người.

Mức lương trung bình năm 2021: 12 triệu/người/tháng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

Năm 2021 là năm có rất nhiều khó khăn, tuy nhiên Công ty vẫn duy trì được đội ngũ CBCNV chủ chốt, xây dựng được tập thể đoàn kết, hoàn thành các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính. Đặc biệt do tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp nên trong năm 2021 Công ty đã có một thời gian dài thực hiện sản xuất 3 tại chỗ, duy trì sản xuất và đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

Các chế độ chính sách cho người lao động được chăm lo và duy trì thực hiện đầy đủ. Đặc biệt công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 được thực hiện thường xuyên. Ban an toàn lao

động kiểm tra nhắc nhở thực hiện công tác an toàn lao động vệ sinh trong toàn nhà máy, an toàn vệ sinh thực phẩm.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: đào tạo theo các nhóm lao động, nâng cao tay nghề và kỹ năng làm việc.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: trong năm 2021 Công ty đã ủng hộ các quỹ:

Quỹ phòng chống covid của địa phương, KCN Phú Mỹ 1.

Hỗ trợ vật tư y tế cho Đoàn công an khu CN trong khoảng thời gian cao điểm dịch bệnh bùng phát trên diện rộng, phải áp dụng chỉ thị 16 của Thủ tướng chính trên địa bàn tỉnh cũng như các địa phương lân cận có dịch bùng phát.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng sản lượng sản xuất 2021: 183,142 tấn đạt 153% kế hoạch năm và tăng 33% so với năm 2020.

Tổng sản lượng tiêu thụ 2021: 183,883 tấn đạt 153% kế hoạch năm và tăng 35% so với năm 2020.

Luôn chủ động phối hợp chặt chẽ với nhà cung cấp nguyên liệu, cũng như chủ động cập nhập, thông báo tình hình sản xuất cho các khách hàng để điều chỉnh quá trình sản xuất – giao hàng theo yêu cầu nên tồn kho nguyên liệu/ thành phẩm là hầu như không có.

Tăng cường công tác vật tư dự phòng, tăng cường gia công tại chỗ.

Tiến hành mua đúng, mua đủ và kịp thời các loại vật tư thật sự cần thiết nhằm giảm tồn kho cũng như đảm bảo hoạt động của máy móc, thiết bị.

Mạnh dạn nghiên cứu sử dụng vật tư phụ tùng có giá rẻ hơn nhưng chất lượng và tuổi thọ vẫn bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Hợp tác với công ty trong nước thiết kế chế tạo những thiết bị, phụ tùng cơ khí mà trong nước có khả năng gia công được nhằm giảm chi phí nhập khẩu đồng thời tăng cường công tác tập trung sửa chữa phục hồi vật tư thay thế để tái sử dụng, tránh lãng phí.

2. Tình hình tài chính:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ là: 1,552 tỷ đồng, lợi nhuận cả năm sau thuế lãi 31,907 tỷ đồng.

Năm 2021: vốn chủ sở hữu là: 35,779 tỷ; lợi nhuận sau thuế lỗ: 164,99 tỷ

Tổng nợ tự trả đến 31/12/2021 là: 40,886 tỷ đồng. Trong đó: 37,261 tỷ đồng cho các đơn vị CFC, VCB, Tổng công ty, HMC, Tenova và PFS, trả tiền gia công ứng trước của TPN là 3,625 tỷ.

3. Các giải pháp cụ thể thực hiện kế hoạch năm 2022.

Tiếp tục theo dõi sát sao từng biến động của thị trường để có các phương án sản xuất - kinh doanh linh hoạt, cùng với khách hàng xác định nhu cầu sản phẩm đầu ra để đa dạng hoá nguồn nguyên liệu cho phù hợp với từng sản phẩm nhằm hạ giá thành mà không ảnh hưởng đến yêu cầu chất lượng sản phẩm của bên thứ 3.

Cố gắng tận dụng mọi cơ hội của các đơn vị ngoài hệ thống để tìm thêm cơ hội gia công tăng sản lượng sản xuất.

Điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu của khách hàng, tăng cường tiếp cận thị trường bằng nhiều hình thức nhằm thích ứng, tăng sản lượng và đảm bảo sản xuất ổn định trong tình hình mới.

IV. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2017-2022 gồm 6 thành viên:

1. Ông Trần Ngọc Tuấn - Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Huy Thọ - Ủy viên
3. Ông Lê Việt - Ủy viên
4. Bà Trần Thanh Hương - Ủy viên
5. Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân - Ủy viên
6. Ông Lại Văn Quyền - Ủy viên

Nhằm theo sát tình hình hoạt động của công ty, kịp thời đề ra các chủ trương, chỉ đạo điều hành phù hợp với diễn biến nền kinh tế, trong năm 2021, Hội đồng Quản trị đã tiến hành nhiều cuộc họp qua đó một số chủ trương, quyết sách quan trọng đã được Hội đồng quản trị thông qua như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số: 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ	08/4/2021	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất.
2	Số: 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ	14/01/2022	Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2021 Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất bầu bổ sung thành viên BKS nhiệm kỳ 2017-2022
3	01/NQ.HĐQT2021	25/01/2021	Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền tham dự ĐHCĐ thường niên năm 2021 là ngày: 02/03/2021
4	03/NQ.HĐQT2021	08/4/2021	Ủy quyền cho Tổng Giám Đốc được ký hợp đồng hợp tác sản xuất, mua

			bán hàng hóa và các giao dịch khác có giá trị nhỏ hơn 35% giá trị tổng tài sản theo Báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán giữa Công ty với các đơn vị khác, bao gồm các giao dịch của Công ty với người liên quan.
5	04/NQ.HĐQT2021	28/4/2021	Tổ chức Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 để miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017-2022
6	05/NQ.HĐQT2021	24/5/2021	chọn Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính bán niên và Báo cáo tài chính năm 2021.
7	06 /NQ.HĐQT2021	18/6/2021	Hoãn thời gian tổ chức Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường bất thường năm 2021 của Công Ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất vào ngày 24/6/2021 như đã thông báo.
8	07/NQ.HĐQT2021	30/11/2021	Tổ chức Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 để miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017-2022

Hoạt động của Hội đồng quản trị luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty, đề ra các chủ trương, kế hoạch ngắn hạn ; quản trị và giám sát chặt chẽ hoạt động điều hành, hỗ trợ và đảm bảo hiệu quả cao hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc.

Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất cao của các thành viên HĐQT và sự đồng thuận cao của các cổ đông.

Việc công bố thông tin đảm bảo chính xác, kịp thời và tuân thủ về nội dung.

Công tác giám sát hoạt động của Tổng giám đốc:

Trong năm 2021 Tổng Giám Đốc đã điều hành và thực hiện tốt các quyết định của Hội đồng quản trị.

Tổng giám đốc báo cáo thường xuyên cho Hội đồng quản trị trong các cuộc họp Hội đồng quản

trị hàng Quý, qua thư điện tử và điện thoại về tình hình tài chính, hoạt động SXKD của công ty và thị trường giúp Hội đồng quản trị tham gia ý kiến hoặc chỉ đạo trực tiếp kịp thời và hiệu quả đối với các vấn đề phát sinh quan trọng hoặc đột xuất.

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ.

ST T No	Tên Tổ Chức/ cá nhân	Mối quan hệ Liên Quan với Công ty	Số Giấy NSH*, Ngày Cấp nơi cấp	Địa chỉ Trụ sở Chính/ Địa chỉ liên hệ	Thời điểm giao dịch với công ty	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHCĐ/HĐQ T...thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch	Ghi chú
1	Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập Công ty liên kế với Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP		Đường số 9 khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Phú Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam	2021		Hợp đồng gia công : Số lượng: 33.630,405 tấn Hợp đồng mua bán : Số lượng: 10.341,875 tấn	
2	Công ty TNHH một thành viên thép tấm lá Phú Mỹ-Vnsteel			KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, BRVT	2021		- Hợp đồng gia công CRC số: 012021/HĐGC/TNFS-PFS Số lượng: 5.417,140 tấn - Hợp đồng gia công tẩy PO số:0401/HĐGC-2021-TNFS-PFS Số lượng: 16.197,416 tấn - Hợp đồng gia công ủ mềm: Số lượng: 2.412,654 tấn - Hợp đồng Test mẫu hóa – Demi	
3	Công Ty cổ phần tôn mạ Vnsteel Thăng Long			Lô 4 khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh Hà Nội	2021		Hợp đồng mua bán số 23032021/KHKD/TNFS-TL Số Lượng: 1.496,44 tấn	

4	Công Ty TNHH gia công dịch vụ thép Sài Gòn			Số 5, đường 4A, khu công nghiệp Biên Hòa I, P. An Phú Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam		- Hợp đồng mua bán số 23032021/HĐMB-TNS-SGC Số lượng: 40,440 tấn - Hợp đồng gia công dây đai, vòng ốp Số lượng: 84,940 tấn	
---	--------------------------------------------	--	--	----------------------------------------------------------------------------------------------	--	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--

2. Ban Kiểm soát.

2.1. Số Lượng Thành Viên Ban Kiểm Soát

Trong năm 2021, BKS có sự thay đổi thành viên như sau:

- | | |
|--------------------------|--------------------------------------|
| - Bà Lê Thúy Trinh | - Trưởng Ban |
| - Bà Nguyễn Thị Hồng Mây | - Thành viên |
| - Ông Triệu Anh Vũ | - Thành viên (Bổ nhiệm 14/01/2022) |
| - Bà Huỳnh Thị Lệ Nga | - Thành viên (Miễn nhiệm 14/01/2022) |

2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thực hiện kế hoạch năm 2021, BKS tập trung các hoạt động sau:

Giám sát, đánh giá công tác quản trị, điều hành đối với HĐQT và Ban điều hành. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp và tính trung thực trong quản lý, điều hành nhằm phát hiện rủi ro từ đó góp ý cho công tác quản trị trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tham gia các cuộc họp của HĐQT và BDH về kế hoạch và tình hình thực hiện kế hoạch năm.

Rà soát thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, việc tuân thủ Pháp luật, Điều lệ công ty và các quy chế quản lý nội bộ.

Kiểm tra và thẩm định các báo cáo tài chính hằng quý, năm nhằm đánh giá tính hợp pháp, hợp lý của số liệu tài chính.

Giám sát công tác công bố thông tin theo quy định của Nhà nước.

2.3. Kết quả giám sát hoạt động của HĐQT, ban điều hành công ty:

- Năm 2021, HĐQT và BDH đã thực hiện tốt các nhiệm vụ được quyết nghị trong nghị quyết Đại hội cổ đông. Các hoạt động của HĐQT đã tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức, nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật hiện hành.

- Các chủ trương, quyết định của HĐQT về việc tổ chức điều hành, quản lý, giám sát việc sản xuất kinh doanh của Công ty đều thực hiện trên cơ sở mục tiêu đã được Đại hội cổ đông thông qua.

- Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết liên quan đến hoạt động của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT.

- Về thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh 2021: Sản lượng sản xuất đạt 152,63%, tiêu thụ đạt 153,24% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế 31,9 tỷ đồng.

- Về công tác quản lý: BĐH thường xuyên chỉ đạo tăng cường kiểm tra, quản lý, sắp xếp sản xuất và giám sát chất lượng sản phẩm. Hợp định kỳ báo cáo tình hình sản xuất và có biện pháp xử lý kịp thời.

2.4. Tình hình tài chính:

- Báo cáo tài chính 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC là đơn vị được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết.

- Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu về các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong công tác tài chính kế toán, thực hiện lập báo cáo tài chính đầy đủ hàng quý, năm đảm bảo tính chính xác và hợp pháp.

- BCTC năm 2021 đã phản ánh đầy đủ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính của Công ty:

Stt	Chỉ tiêu	Ngày 31/12/2021	Tỷ lệ (%)	Ngày 01/01/2021	Tỷ lệ (%)
A	TỔNG TÀI SẢN	379,613,252,437	100	398,261,408,075	100
I	Tài sản ngắn hạn	113,144,011,315	29.81	106,113,313,046	26.64
1	Tiền và các khoản tương đương	31,557,424,846	8.31	11,394,473,714	2.86
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	9,007,175,517	2.37	22,202,373,936	5.57
3	Hàng tồn kho	71,814,908,142	18.92	70,535,878,701	17.71
4	Tài sản ngắn hạn khác	764,502,810	0.20	1,980,586,695	0.50
II	Tài sản dài hạn	266,469,241,122	70.19	292,148,095,029	73.36
B	NỢ PHẢI TRẢ	343,833,785,655	100	394,389,230,702	100
1	Nợ ngắn hạn	273,903,295,689	79.66	314,658,740,736	79.78
2	Nợ dài hạn	69.930.489.966	20.34	79,730,489,966	20,22
C	VỐN CHỦ SỞ HỮU (A-B)	35.779.466.782		3,872,177,373	

Trong năm, do được tận dụng các yếu tố tích cực từ thị trường thép như giá sắt thép đạt mức cao, nhu cầu tăng mạnh đã giúp Công ty tăng sản lượng tiêu thụ do đó Doanh thu tăng 76,9%, Lợi nhuận sau thuế lãi 31,9 tỷ đồng tương đương tăng 228%. Số lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2021 là 164,9 tỷ đồng và nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 160,7 tỷ đồng.

2.5. Kiến nghị của Ban kiểm soát

Trên cơ sở các vấn đề trên, để nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban kiểm soát có một số kiến nghị sau:

Tiếp tục xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm phù hợp với năng lực, nguồn lực của Công ty để đảm bảo kế hoạch đề ra.

Ban điều hành kiên quyết hơn, bám sát chặt chẽ trong việc quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm, tìm mọi biện pháp không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng năng suất lao động thông qua việc quản lý lao động, công nghệ. Đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân kỹ thuật.

- Tăng cường công tác kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ các hệ thống máy Cán, RCL, các bộ phận phụ trợ có liên quan nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm.

- Ban điều hành chỉ đạo, giám sát chặt chẽ chi phí sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ thúc đẩy sản xuất nâng cao giá trị Công ty và Cổ phiếu TNS trên thị trường chứng khoán.

Trong năm 2021, tổng nợ đã trả là 40,886 tỷ đồng. Tuy nhiên nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn làm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của Công ty. Vì vậy trong năm 2022 đề nghị Công ty tiếp tục lập phương án và kế hoạch trả nợ.

2.6. Kế hoạch công tác năm 2022 của Ban kiểm soát

- Kiểm soát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành trong việc:
- + Thực hiện chiến lược của Công ty do ĐH đồng cổ đông, HĐQT thông qua.
- + Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022
- Tham gia soát xét Báo cáo tài chính năm 2022 cùng với kiểm toán độc lập.
- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, năm cùng với kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán.

Trên đây là những nội dung cơ bản của Ban kiểm soát về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2021 và kế hoạch hoạt động năm 2022.

Báo cáo này đã được tất cả các thành viên trong ban kiểm soát nhất trí thông qua.

Kính chúc Đại hội thành công./.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

- **Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	36,450,000	48,600,000
Ông Lê Việt	Thành viên HĐQT	24,300,000	32,400,000
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	27,000,000	36,000,000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT	24,300,000	32,400,000
Ông Lại Văn Quyền	Thành viên HĐQT	24,300,000	32,400,000
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT	420,193,101	357,511,753
Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng BKS	186,759,883	197,138,563
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên BKS	7,200,000	21,600,000
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên BKS	16,200,000	21,600,000
Ông Nguyễn Trường Hải	Thư ký HĐQT	143,085,019	118,669,946

VI. Báo cáo tài chính

3.2.1 Báo cáo kiểm toán năm 2021

- Ý kiến của Kiểm toán viên độc lập

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Mã số	TÀI SẢN		Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
				VND	VND
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		113,144,011,315	106,113,313,046
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	31,557,424,846	11,394,473,714
111	1.	Tiền		24,640,233,591	8,730,521,720
112	2.	Các khoản tương đương tiền		6,917,191,255	2,663,951,994
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		9,007,175,517	22,202,373,936
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2,900,249,614	10,357,934,884
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3,546,343,006	3,528,846,797
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	6	2,560,582,897	8,315,592,255
140	IV.	Hàng tồn kho	7	71,814,908,142	70,535,878,701

141	1.	Hàng tồn kho		71,814,908,142	70,535,878,701
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác		764,502,810	1,980,586,695
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	746,332,601	497,947,345
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		18,170,209	1,427,979,849
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	-	54,659,501
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		266,469,241,122	292,148,095,029
220	II.	Tài sản cố định		246,769,154,431	270,357,508,597
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	8	246,769,154,431	270,357,508,597
222	-	Nguyên giá		543,376,691,407	541,369,165,697
223	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(296,607,536,976)	(271,011,657,100)
260	VI.	Tài sản dài hạn khác		19,700,086,691	21,790,586,432
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	19,700,086,691	21,790,586,432
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		379,613,252,437	398,261,408,075

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
				VND	VND
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		343,833,785,655	394,389,230,702
310	I.	Nợ ngắn hạn		273,903,295,689	314,658,740,736
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	10	90,970,030,165	113,642,722,676
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	131,829,468	3,693,736,486
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	4,350,567,342	-
314	4.	Phải trả người lao động		5,779,727,151	2,734,672,020
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	12	16,455,073,590	17,427,794,892
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	13	87,552,262,983	87,740,568,857
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	68,554,355,823	89,309,796,638
322	8.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		109,449,167	109,449,167
330	II	Nợ dài hạn		69,930,489,966	79,730,489,966
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	69,930,489,966	79,730,489,966
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		35,779,466,782	3,872,177,373
410	I.	Vốn chủ sở hữu	15	35,779,466,782	3,872,177,373
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a		<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>200,000,000,000</i>	<i>200,000,000,000</i>
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		769,839,744	769,839,744

421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(164,990,372,962)	(196,897,662,371)
421a		<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>(196,897,662,371)</i>	<i>(206,614,302,215)</i>
421b		<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>31,907,289,409</i>	<i>9,716,639,844</i>
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		379,613,252,437	398,261,408,075

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1,552,737,315,359	877,661,654,396
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	514,895,740	63,628,977
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,552,222,419,619	877,598,025,419
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1,504,185,321,579	854,876,948,654
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48,037,098,040	22,721,076,765
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1,162,430,271	646,263,204
22	7. Chi phí tài chính	21	217,219,614	4,000,340,232
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(947,301,130)</i>	<i>3,675,545,767</i>
25	8. Chi phí bán hàng	22	2,832,860,111	2,190,863,257
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9,964,939,587	7,671,800,233
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36,184,508,999	9,504,336,247
31	11. Thu nhập khác	24	336,599,284	771,469,653
32	12. Chi phí khác	25	1,587,867,823	559,166,056
40	13. Lợi nhuận khác		(1,251,268,539)	212,303,597
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34,933,240,460	9,716,639,844
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3,025,951,051	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		31,907,289,409	9,716,639,844
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1,595	486

3.2.2 Báo cáo luân chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		34,933,240,460	9,716,639,844
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25,595,879,876	26,642,462,304
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(788,181,363)	(341,147,789)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(288,290,518)	(270,950,631)
06	- Chi phí lãi vay		(947,301,130)	3,675,545,767
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58,505,347,325	39,422,549,495
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		14,646,847,838	(20,690,498,379)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1,279,029,441)	(23,703,143,468)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(21,706,091,332)	37,015,096,257
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,842,114,485	2,917,433,218
14	- Tiền lãi vay đã trả		(195,772,643)	(4,944,713,056)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(13,930,640)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51,813,416,232	30,002,793,427
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,007,525,710)	(728,716,889)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		301,110,240	273,071,179
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,706,415,470)	(455,645,710)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(29,944,049,630)	(35,981,523,742)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(29,944,049,630)	(35,981,523,742)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		20,162,951,132	(6,434,376,025)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11,394,473,714	17,828,849,739
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	31,557,424,846	11,394,473,714

3.2.3 Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2021 (kèm theo)

3.1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 3500820408 do Sở

Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 88 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 88 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, do được hưởng lợi và tận dụng tốt các yếu tố tích cực của thị trường thép như giá sắt thép đạt mức cao, nhu cầu nhập khẩu sắt thép trên toàn thế giới tăng mạnh đã giúp Công ty tăng được sản lượng bán cho các nhà xuất khẩu. Nhờ đó doanh thu Công ty đã tăng 76,92% kéo theo lợi nhuận sau thuế tăng 228,38%.

Tại thời điểm 31/12/2021, lỗ lũy kế của Công ty là 165 tỷ VND, số nợ phải trả quá hạn thanh toán là 220,86 tỷ VND, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 160,76 tỷ VND. Tuy nhiên, các khoản nợ vay với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được cho trả dần nợ trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty huy động đủ nguồn vốn để thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục là phù hợp.

3.2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

3.2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3.2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-

BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3.2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3.2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3.2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.2.9 Tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

3.2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trực cán thép thực hiện phân bổ theo tiêu thức tiêu hao bán kính trực sử dụng thực tế trong kỳ so với tổng bán kính trực sử dụng hiệu quả;
- Chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa trực cán, chi phí công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các loại chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

3.2.12 Các khoản vay phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

3.2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.2.14 Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.2.15 Chi phí Trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

3.2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

3.2.19 Giá vốn hàng hoá

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần

trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.2.20 Chi phí Tài Chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.2.21 Thuế thu Nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 ngày 20/09/2007 (hoặc văn bản cho phép hưởng ưu đãi có liên quan), Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi công ty bắt đầu hoạt động tính từ năm 2009 đến năm 2020, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo. Thời gian được miễn thuế 3 năm là năm 2013, năm 2014 và năm 2015; Thời gian được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm từ năm 2016 đến năm 2022.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

3.2.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.2.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.2.24 Thông tin nội bộ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3.2.25 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	476,603,890	403,385,519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24,163,629,701	8,327,136,201
Các khoản tương đương tiền	6,917,191,255	2,663,951,994
	31,557,424,846	11,394,473,714

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 6.917.191.255 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu với lãi suất từ 3%/năm đến 3,2%/năm.

3.2.26 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Tôn Phương Nam	2,860,288,714	-	10,253,409,493	-
Phải thu khách hàng khác	39,960,900	-	104,525,391	-

2,900,249,614	-	10,357,934,884	-
----------------------	---	-----------------------	---

3.2.27 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Quang Minh	968,340,000	-	1,384,680,000	-
Ecco Roller Global Co.ltd	857,902,080	-	474,282,450	-
Powermax Coporation	1,233,416,880	-	1,164,835,840	-
Trả trước khác	486,684,046	-	505,048,507	-
	3,546,343,006	-	3,528,846,797	-

3.2.28 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	12,819,722	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	11,163,719	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	52,486,286	-	63,151,863	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	3,814,925	-	3,814,925	-
Tạm ứng	87,218,696	-	100,467,707	-
Ký cược, ký quỹ	2,332,857,881	-	8,082,773,967	-
Phải thu khác	73,041,390	-	52,564,071	-
	2,560,582,897	-	8,315,592,255	-

3.2.29 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70,483,423,642	-	59,953,922,648	-
Công cụ, dụng cụ	23,188,000	-	21,927,001	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,308,296,500	-	-	-
Thành phẩm	-	-	10,560,029,052	-
	71,814,908,142	-	70,535,878,701	-

3.2.30 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74,852,755,884	445,114,642,360	19,925,625,063	1,476,142,390	541,369,165,697
- Mua trong năm	-	1,523,500,000	-	54,280,000	1,577,780,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	429,745,710	-	-	-	429,745,710
Số dư cuối năm	75,282,501,594	446,638,142,360	19,925,625,063	1,530,422,390	543,376,691,407
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21,077,785,117	228,949,916,114	19,885,949,928	1,098,005,941	271,011,657,100
- Khấu hao trong năm	1,943,652,493	23,541,863,065	31,190,358	79,173,960	25,595,879,876
Số dư cuối năm	23,021,437,610	252,491,779,179	19,917,140,286	1,177,179,901	296,607,536,976
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53,774,970,767	216,164,726,246	39,675,135	378,136,449	270,357,508,597
Tại ngày cuối năm	52,261,063,984	194,146,363,181	8,484,777	353,242,489	246,769,154,431

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 244.361.550.526 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.969.966.304 đồng.

3.2.31 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	121,817,385
Chi phí sửa chữa	456,999,806	308,356,627
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	289,332,795	67,773,333
	<u>746,332,601</u>	<u>497,947,345</u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	7,728,144,859	7,842,930,009
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	11,971,941,832	13,765,826,167
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	181,830,256
	<u>19,700,086,691</u>	<u>21,790,586,432</u>

3.2.32 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	<u>90,970,030,165</u>	<u>90,970,030,165</u>	<u>113,642,722,676</u>	<u>113,642,722,676</u>
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel	42,103,673,636	42,103,673,636	44,003,673,636	44,003,673,636
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	20,235,810,339	20,235,810,339	22,394,737,936	22,394,737,936
	<u>62,339,483,975</u>	<u>62,339,483,975</u>	<u>66,398,411,572</u>	<u>66,398,411,572</u>
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>62,339,483,975</u>	<u>62,339,483,975</u>	<u>66,398,411,572</u>	<u>66,398,411,572</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

3.2.33 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	9,456,773,781	9,043,901,487	-	412,872,294
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	3,465,460,281	-	-	3,465,460,281
Thuế Thu nhập cá nhân	54,659,501	-	304,032,877	151,268,310	-	98,105,066
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	118,400,000	118,400,000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	7,000,000	7,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	374,129,701	-	-	374,129,701
	54,659,501	-	13,725,796,640	9,320,569,797	-	4,350,567,342

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3.2.34 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi		
- vay	16,135,667,358	17,095,884,259
Chi phí phải		
- trả khác	319,406,232	331,910,633
	16,455,073,590	17,427,794,892

3.2.35 PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công		
- đoàn	-	11,237,862
Bảo hiểm		
- y tế	1,955,723	1,955,723
Phải trả lãi vay Công ty Tài chính Cổ		
- phần Tín Việt	17,167,060,944	17,281,853,288
Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương		
- Việt Nam	16,804,081,880	16,872,146,408
Phải trả lãi vay Tổng Công ty Thép Việt		
- Nam - CTCP	20,188,142,638	20,188,142,638
Lãi chậm trả công nợ Tổng Công ty Thép Việt		
- Nam - CTCP	10,777,915,506	10,777,915,506
- Lãi chậm trả công nợ Công ty Cổ phần Kim	10,158,875,813	10,158,875,813
khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel		
- Lãi chậm trả công nợ Công ty TNHH MTV	12,347,582,441	12,347,582,441
Thép tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel		
Các khoản phải trả, phải		
- nộp khác	106,648,038	100,859,178
	87,552,262,983	87,740,568,857

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Lãi vay		
- chậm trả	54,159,285,462	54,342,142,334
Lãi chậm trả		
- công nợ	33,284,373,760	33,284,373,760
	<u>87,443,659,222</u>	<u>87,626,516,094</u>
b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	<u>53,472,516,398</u>	<u>53,472,516,398</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

3.2.36 VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	89,309,796,638	89,309,796,638	-	20,755,440,815	68,554,355,823	68,554,355,823
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	89,309,796,638	89,309,796,638	-	20,755,440,815	68,554,355,823	68,554,355,823
	89,309,796,638	89,309,796,638	-	20,755,440,815	68,554,355,823	68,554,355,823
b) Vay dài hạn						
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) ⁽¹⁾	89,309,796,638	89,309,796,638	-	20,755,440,815	68,554,355,823	68,554,355,823
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ⁽²⁾	79,730,489,966	79,730,489,966	-	9,800,000,000	69,930,489,966	69,930,489,966
	169,040,286,604	169,040,286,604	-	30,555,440,815	138,484,845,789	138,484,845,789
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(89,309,796,638)	(89,309,796,638)	-	-20755440815	(68,554,355,823)	(68,554,355,823)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	79,730,489,966	79,730,489,966			69,930,489,966	69,930,489,966

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt (VFC) bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:

- (a) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20,000,000 USD;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2,269,683 USD, tương đương với 52,021,134,360 VND; toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(b) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 55,340,000,000 VND;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi chí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu tư dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của Ngân hàng Vietcombank và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 16,533,221,463 VND, toàn bộ số nợ này đều đã đến hạn trả;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(2) Khoản vay phải trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6.5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2021 là 69,930,489,966 đồng.

c. Số vay quá hạn chưa thanh toán

31/12/2021		01/01/2021	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	37		

	VND	VND	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	68,554,355,823	17,167,060,944	89,309,796,638	34,377,737,547
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	-	20,188,142,638	-	20,188,142,638
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	16,804,081,880	-	16,872,146,408
	68,554,355,823	54,159,285,462	89,309,796,638	71,438,026,593

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2021		01/01/2021	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	69,930,489,966	20,188,142,638	79,730,489,966	20,188,142,638
	69,930,489,966	20,188,142,638	79,730,489,966	20,188,142,638

Mối quan hệ:

(1) Cổ đông lớn

3.2.37 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	769,839,744	(206,614,302,215)	(5,844,462,471)
Lãi trong năm trước	-	-	9,716,639,844	9,716,639,844
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	769,839,744	(196,897,662,371)	3,872,177,373

Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	769,839,744	(196,897,662,371)	3,872,177,373
Lãi trong năm nay	-	-	31,907,289,409	31,907,289,409
Số dư cuối năm nay	<u>200,000,000,000</u>	<u>769,839,744</u>	<u>(164,990,372,962)</u>	<u>35,779,466,782</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31.25%	62,494,810,000	31.25%	62,494,810,000
Công ty Tôn Phương Nam	5.00%	10,000,000,000	5.00%	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	7.00%	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	7.00%	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000
Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	6.00%	11,999,090,000	6.00%	11,999,090,000
Cổ đông khác	43.75%	87,506,100,000	43.75%	87,506,100,000
	<u>100%</u>	<u>200,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>200,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	<u>200,000,000,000</u>	<u>200,000,000,000</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>200,000,000,000</u>	<u>200,000,000,000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000

-	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
-	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769,839,744	769,839,744
	769,839,744	769,839,744

3.2.38 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021	
-	Đông đô la Mỹ (USD)	204.62	204.62

3.2.39 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,399,397,520,612	771,393,545,984
Doanh thu bán phế liệu	44,465,242,931	22,975,122,311
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	108,874,551,816	83,292,986,101
	1,552,737,315,359	877,661,654,396

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)

	274,780,651,949	300,065,087,372
--	------------------------	------------------------

3.2.40 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	514,895,740	63,628,977
	514,895,740	63,628,977

3.2.41 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1,383,659,138,116	764,155,667,714
Giá vốn bán phế liệu	39,670,415,526	23,279,343,106
Giá vốn của dịch vụ gia công đã cung cấp	80,855,767,937	67,441,937,834
	1,504,185,321,579	854,876,948,654
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	9,144,844,970	85,382,148,112
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)</i>		

3.2.42 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	288,290,518	270,950,631
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	85,958,390	34,164,784
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	788,181,363	341,147,789
	1,162,430,271	646,263,204

3.2.43 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	6,224,026,622	8,675,545,767
Khoản lãi tiền vay được giảm theo thỏa thuận trả nợ cho chủ nợ	(7,171,327,752)	(5,000,000,000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	74,228,425	324,794,465
Khoản phạt lãi chậm thanh toán	1,090,292,319	-
	217,219,614	4,000,340,232

3.2.44 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,727,740	5,985,160
Chi phí nhân công	2,806,833,008	1,906,373,724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,299,363	278,504,373
	2,832,860,111	2,190,863,257

3.2.45 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176,848,585	170,465,807
Chi phí nhân công	5,276,964,705	3,814,992,090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103,045,514	103,045,512
Thuế, phí, lệ phí	7,000,000	64,200,000

Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,129,229,949	1,583,514,567
Chi phí khác bằng tiền	2,271,850,834	1,935,582,257
	9,964,939,587	7,671,800,233

3.2.46 THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền bán phế liệu	12,054,000	582,876,000
Tiền bồi thường bảo hiểm	-	188,592,879
Xử lý khoản công nợ lâu năm không còn đối tượng chi trả	322,631,034	-
Thu nhập khác	1,914,250	774
	336,599,284	771,469,653

3.2.47 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	1,093,322,226	99,700,050
Thù lao HĐQT và BKS	168,750,000	-
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	325,795,597	459,466,006
	1,587,867,823	559,166,056

3.2.48 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,933,240,460	9,716,639,844
Các khoản điều chỉnh tăng	1,596,145,288	559,166,056
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>1,596,145,288</i>	<i>559,166,056</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(6,269,875,240)	(10,275,805,900)

<i>Chuyển lỗ các năm</i>		
- trước	(4,847,244,206)	(10,275,805,900)
- Các khoản đã được tính vào thu nhập tính thuế năm 2017, 2018	(1,422,631,034)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	30,259,510,508	-
Tỷ lệ thuế TNDN được miễn giảm	50%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%, được giảm 50%)	3,025,951,051	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào nghĩa vụ thuế TNDN năm nay	439,509,230	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3,465,460,281	-

3.2.49 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	31,907,289,409	9,716,639,844
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31,907,289,409	9,716,639,844
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,595	486

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

3.2.50 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,408,693,093,521	728,956,574,145
Chi phí nhân công	26,817,447,457	17,615,452,352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,595,879,876	26,642,462,304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,045,956,011	36,543,176,375
Chi phí khác bằng tiền	10,579,011,860	3,397,437,106
	<u>1,507,731,388,725</u>	<u>813,155,102,282</u>

3.2.51 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,557,424,846	-	11,394,473,714	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5,460,832,511	-	18,673,527,139	-

37,018,257,357	-	30,068,000,853	-
-----------------------	---	-----------------------	---

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	138,484,845,789	169,040,286,604
Phải trả người bán, phải trả khác	178,522,293,148	201,383,291,533
Chi phí phải trả	16,455,073,590	17,427,794,892
	333,462,212,527	387,851,373,029

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,557,424,846	-	-	31,557,424,846
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5,460,832,511	-	-	5,460,832,511
	<u>37,018,257,357</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37,018,257,357</u>
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11,394,473,714	-	-	11,394,473,714
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18,673,527,139	-	-	18,673,527,139
	<u>30,068,000,853</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30,068,000,853</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	68,554,355,823	69,930,489,966	-	138,484,845,789
Phải trả người bán, phải trả khác	178,522,293,148	-	-	178,522,293,148
Chi phí phải trả	16,455,073,590	-	-	16,455,073,590
	263,531,722,561	69,930,489,966	-	333,462,212,527
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	89,309,796,638	79,730,489,966	-	169,040,286,604
Phải trả người bán, phải trả khác	201,383,291,533	-	-	201,383,291,533
Chi phí phải trả	17,427,794,892	-	-	17,427,794,892
	308,120,883,063	79,730,489,966	-	387,851,373,029

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3.2.52 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3.2.53 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ		
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn		
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	Là công ty có 100% vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP		
Công ty Tôn Phương Nam	(i)		
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(ii)		
(i) Ông Lê Việt - Ủy viên hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc Công ty Tôn Phương Nam.			
(ii) Ông Lại Văn Quyền - Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty đồng thời là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel.			
Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 14.)			
Giao dịch phát sinh trong năm:		567,850,993,838	770,894,470,968
	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu		274,780,651,949	300,065,087,372
Công ty Tôn Phương Nam	...	268,708,498,076	297,220,266,477
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel		6,072,153,873	2,844,820,895
Mua hàng hóa dịch vụ		9,144,844,970	85,382,148,112
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel		9,144,844,970	85,382,148,112
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		231,624,000,746	246,993,175,622
Mối quan hệ		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải trả người bán		62,339,483,975	66,398,411,572
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel		42,103,673,636	44,003,673,636

Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	20,235,810,339	22,394,737,936
Người mua trả tiền trước	-	3,625,659,841
Công ty Tôn Phương Nam	...	- 3,625,659,841
Phải trả khác	53,472,516,398	53,472,516,398
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	10,158,875,813	10,158,875,813
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	...	30,966,058,144
Công ty TNHH MTV thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	12,347,582,441	12,347,582,441

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2021</u>	<u>Năm 2020</u>
		VND	VND
Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch HĐQT	36,450,000	48,600,000
Ông Lê Việt	Thành viên HĐQT	24,300,000	32,400,000
Bà Trần Thanh Hương	Thành viên HĐQT	27,000,000	36,000,000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên HĐQT	24,300,000	32,400,000
Ông Lại Văn Quyền	Thành viên HĐQT	24,300,000	32,400,000
Ông Nguyễn Huy Thọ	Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT	420,193,101	357,511,753
Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng BKS	186,759,883	197,138,563
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên BKS	7,200,000	21,600,000
Bà Nguyễn Thị Hồng Mây	Thành viên BKS	16,200,000	21,600,000
Ông Nguyễn Trường Hải	Thư ký HĐQT	143,085,019	118,669,946

